

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2021/DS-ST

Ngày: 05 – 4 – 2021

“V/v Tranh chấp chia thừa kế quyền
sử dụng đất”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương
- *Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Ngọc Bờ
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa:***
Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên

Trong ngày 02/4/2021 và ngày 05/4/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2020/TLST-DS, ngày 20 tháng 01 năm 2020 về việc Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 313/2020/QĐST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 và Thông báo mở phiên tòa số 02/TB-TA ngày 26/02/2021 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1970; nơi cư trú: tổ 12, ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Có mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Ng: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1997, nơi cư trú: ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Có mặt

- ***Bị đơn:*** Ông Lê Văn Nh, sinh năm 1977; nơi cư trú: tổ 12, ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. có mặt

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Lê Văn Gi, sinh năm 1974. Nơi cư trú: ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Vắng mặt

2. Bà Lê Thị Ng1, sinh năm 1975. Nơi cư trú: ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Vắng mặt

3. Ông Lê Văn T, sinh năm 1977. Nơi cư trú: ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Vắng mặt

4. Ông Lê Văn L, sinh năm 1964. Nơi cư trú: ấp Bình Mỹ A, xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt

5. Bà Lê Thị B, sinh năm 1967. Nơi cư trú: ấp Tân Lộc A, xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt

6. Bà Thái Thị T, sinh năm 1986 – vợ ông Lê Văn Nh; Vắng mặt

7. Lê Hữu V, sinh năm 1995 – con ông Lê Văn Nh; Vắng mặt

8. Lê Thị Huỳnh Nh, sinh năm 2006 – con ông Lê Văn Nh; Vắng mặt

9. Lê Thị Ánh T, sinh năm 2015 – con ông Lê Văn Nh; Vắng mặt

10. Ông Hàng Phước L, sinh năm 1971 – chồng bà Lê Thị Ng; Vắng mặt

11. Hàng Tuyết M, sinh năm 1997 – con bà Lê Thị Ng; Vắng mặt

12. Hàng Tuyết H, sinh năm 2002 – con bà Lê Thị Ng; Vắng mặt

Cùng nơi cư trú: tổ 12, ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

13. Ông Lê Minh C, sinh năm 1968, nơi cư trú: ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Vắng mặt

14. Ông Lê Hoàng H, sinh năm 1963, nơi cư trú: tổ 14, ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tường trình và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Ng trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Lê Văn L (chết năm 2008) và cụ Nguyễn Thị N (chết năm 1982). Hai cụ có 05 người con chung gồm: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng, Lê Văn T, Lê Văn Nh. Cụ N có 2 người con riêng cùng chồng trước (đã chết) là Lê Văn L và Lê Thị B.

Cụ L và cụ N chết không để lại di chúc, hai cụ để lại gồm:

Diện tích đất tọa lạc tại ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00982kF ngày 26/02/2004 cấp cho cụ Lê Văn L, đã được cấp đổi thành tờ bản đồ 91, thửa đất số 244, 245, 249, tổng diện tích 4.630m². Trong đó ông Lê Văn C (con ông Lê Văn Hà) đang quản lý sử dụng 1.000m² và ông Lê Văn H quản lý sử dụng 1.000m², còn lại ông Nh đang quản lý.

Diện tích đất 1.576,1m² tọa lạc tại xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú và căn nhà cấp 4 ngang 4,6m x 25m gắn liền với đất. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053/QSDĐ/KF ngày 26/02/2004 do cụ L đứng tên.

Đối với diện tích 1.000m² mà ông H quản lý là do ông Nh cho thuê, việc cho thuê này tự ông H và ông Nh giải quyết với nhau, bà không có ý kiến.

Về diện tích 1.000m² mà ông C quản lý thì bà đồng ý khấu trừ và giao cho ông C quản lý, không có yêu cầu chia đôi với 1.000m² này.

Sau khi còn lại diện tích 3.630m², bà chỉ yêu cầu chia theo quy định pháp luật, cụ thể:

+ Phần của cụ N (1.815m^2) chia làm 07 phần bằng nhau cho: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng1, Lê Văn T, Lê Văn Nh, Lê Văn L và Lê Thị B.

+ Phần của cụ L (1.815m^2) chia làm 05 phần bằng nhau cho: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng1, Lê Văn T, Lê Văn Nh.

Bà yêu cầu được nhận đất, về vị trí đất thì tùy theo quy định pháp luật, không đồng ý nhận giá trị.

Về diện tích đất $1.576,1\text{m}^2$, bà đồng ý khấu trừ diện tích góc nền mộ ($5,3\text{m}^2 + 12,7\text{m}^2 = 18\text{m}^2$) và diện tích am $9,7\text{m}^2$, còn lại diện tích $1548,4\text{m}^2$ thì bà yêu cầu chia theo quy định pháp luật, cụ thể:

+ Phần của cụ N ($774,2\text{m}^2$) chia làm 07 phần bằng nhau: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng1, Lê Văn T, Lê Văn Nh, Lê Văn L và Lê Thị B.

Phần của cụ L ($774,2\text{m}^2$) chia làm 05 phần bằng nhau: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng1, Lê Văn T, Lê Văn Nh.

Bà yêu cầu được nhận đất, không đồng ý nhận giá trị. Bà yêu cầu được nhận tại vị trí nhà tạm của bà chạy dài ra phía sau chuồng bò cặp nhà ông Nh.

Về chuồng bò mà bà đang quản lý sử dụng nếu chia cho người khác thì bà đồng ý tháo dỡ chuồng bò để giao đất.

Về diện tích đất ao thì bà yêu cầu chia bình thường như đất nền, nếu ai được chia ngay diện tích đất ao thì tự lấp ao sử dụng.

Về nhà của bà Ng1 thì bà đồng ý để bà Ng1 được sử dụng ổn định, chia phần đất gắn liền với nhà cho ông Nh, bà Ng1 nếu có chênh lệch thì hoàn giá trị cho các hàng thừa kế. Đối với căn nhà của bà Ng1 thì là do bà Ng1 tự cất nên bà không yêu cầu chia đối với căn nhà của bà Ng1.

Đối với căn nhà của ông Nh là nhà của cụ N, cụ L để lại thì bà đồng ý để lại cho ông Nh tiếp tục quản lý sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với nhà và đất này, không yêu cầu chia thừa kế.

Hiện bà đã có căn nhà ở ổn định nhưng đất là do vợ chồng bà tự mua, không phải đất do cụ N, cụ L cho.

Ông Gi đang ở trọ và đi làm ở Cần Thơ, ông Tới hiện đang ở trọ và đi làm ở Tp.Hồ Chí Minh, ông L đang ở trọ và đi làm ở Bình Dương, bà B đang có nhà riêng cất trên đất của gia đình chồng.

Về biên bản định giá, biên bản thẩm định tại chỗ, bản đồ hiện trạng khu đất thì bà thống nhất, không có ý kiến.

Chi phí tố tụng và án phí: giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Tại tự khai và trong quá trình giải quyết bị đơn ông Nh trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ng về việc chia diện tích đất thì ông không đồng ý.

Về diện tích đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số

H00982kF ngày 26/02/2004 được cấp đổi thành tờ bản đồ 91, thửa đất số 244, 245, 249, tổng diện tích 4.630m² thì ông thống nhất theo bản đồ hiện trạng khu đất.

Hiện ông C quản lý canh tác là 1.000m² là do cụ L đã bán nên không thể chia đất đã bán, về hợp đồng chuyển nhượng thì không có yêu cầu giải quyết, sau này khi ông được đứng tên quyền sử dụng đất với diện tích đất này thì ông và ông C sẽ tự thực hiện việc sang tên chuyển quyền cho nhau.

Còn lại thửa đất 244, 249 do được để lại từ đời ông bà để lại nên nay ông không đồng ý chia thừa kế mà đề nghị giữ nguyên để làm hương quả thờ cúng và giao cho ông quản lý sử dụng.

Hiện trên đất có cho ông Lê Văn H thuê diện tích 1.000m², thời hạn thuê tới tết là mãn, ông Giang thì hiện không còn thuê nữa, về việc hợp đồng thuê thì ông và ông H sẽ tự giải quyết với nhau.

Về diện tích đất 1.576,1m², ông đồng ý khấu trừ diện tích góc nền mộ (5,3m² + 12,7m² = 18m²) và diện tích am 9,7m², còn lại diện tích 1.576,1m² – 18m² – 9,7m² = 1.548,3m² thì ông có ý kiến như sau:

Về phần diện tích đất phía trước giáp với đường nhựa: chia diện tích đất gắn liền với nhà phủ thờ cho ông quản lý sử dụng, chia diện tích đất gắn liền với nhà bà Ng1 cho bà Ng1 quản lý sử dụng; phần diện tích còn lại tại trại của bà Ng, chuồng bò cặp nhà của ông thì chia lại cho ông Gi.

Về phần đất từ mí ao trở về sau cho đến hết đất: chia cho 02 anh chị em còn lại (ông Tới, chị Ng1) mỗi người được ngang 5m x 16m, còn lại diện tích bao nhiêu thì giao cho ông quản lý sử dụng. Nếu chia ai ngay phần diện tích ao thì tự thôi cát lấp nền để sử dụng.

Lý do ông yêu cầu được quản lý sử dụng vì ông là út trong nhà, ông thờ cúng ông bà nên ông muốn giữ đất để dành làm hương quả cũng như để sau này có gì cho con cháu.

Về nhà của ông đang quản lý sử dụng thì đó là nhà của cụ N, cụ L để lại nên xin được giữ làm phủ thờ và giao cho ông quản lý sử dụng, ông không đồng ý hoàn giá trị nhà như yêu cầu của bà Ng.

Về nhà của bà Ng thì ông thống nhất để bà Ng tiếp tục quản lý sử dụng không có ý kiến hay yêu cầu chia.

Ông Gi đang ở trọ và đi làm ở Cần Thơ, ông Tới hiện đang ở trọ và đi làm ở Tp.Hồ Chí Minh, ông L đang ở trọ và đi làm ở Bình Dương, bà B đang có nhà riêng cất trên đất của gia đình chồng. Bà Ng, ông Nh, bà Ng hiện đã có nhà ở ổn định.

Đối với ông L và bà B thì ông không đồng ý chia, lý do diện tích đất này là do ông bà của cụ L để lại, không phải do cụ N, cụ L tạo lập nên không có phần chia cho ông L và bà B, là con riêng của cụ N.

Về biên bản định giá, biên bản thẩm định tại chỗ, bản đồ hiện trạng khu đất thì ông thống nhất, không có ý kiến.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Gi, bà Lê Thị Ng trình bày:

Ông bà thông nhất cụ L (chết năm 2008), cụ N (chết năm 1982) có 05 người con chung gồm: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng1, Lê Văn T, Lê Văn Nh. Cụ N có 2 người con riêng cùng chồng trước (đã chết) là Lê Văn L và Lê Thị B.

Khi cụ L và cụ N chết không có để lại di chúc, tài sản để lại gồm có:

+ Diện tích đất 2.500m² tọa lạc tại ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ L đứng tên, diện tích được cấp giấy là 3.500m². Năm 1996, cụ L có bán cho ông Hà 1.000m² đất, giá 01 cây 24kara, có làm giấy tay, hiện đang do con của ông Hà là ông C quản lý canh tác 1.000m² này, nhưng chưa tách thửa sang tên cho ông Hà, ông C. Còn 2.500m² còn lại do ông Nh quản lý canh tác. Ông bà không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà Ng, ông bà yêu cầu giữ lại làm đất hương quả để thu hoa lợi thờ cúng, giỗ quảy ông bà tổ tiên. Ông bà đồng ý tách thửa sang tên phần diện tích 1.000m² đất đã bán cho ông Hà.

+ Diện tích đất 1.576,1m² tọa lạc tại xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ L, hiện trên diện tích đất này có 01 căn nhà do cụ L, cụ N để lại diện tích khoảng ngang 4,6m x 11m hiện do ông Nh quản lý, 01 căn nhà do cụ L cất trước đó, sau khi cụ L chết thì bà Ng quản lý sử dụng, 01 quán bán hàng do bà Ng quản lý, 01 cái am, 01 khu mồ mả. Ông bà đồng ý sau khi trừ diện tích nhà cụ L, cụ N để lại, nhà bà Ng1, mồ mả, am thì còn lại diện tích bao nhiêu sẽ tách thửa cho Ng1, Gi, T, B, L mỗi người một diện tích 5m x 16m, còn lại diện tích bao nhiêu thì giao cho ông Nh quản lý.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B:

Đối với nội dung vụ án tranh chấp thì bà không có yêu cầu gì thêm. Tùy theo quy định pháp luật chia cho bà Bao nhiêu thì bà hưởng bấy nhiêu, nếu được chia thì bà xin được nhận đất, nếu đất không đủ diện tích để tách thửa thì bà đồng ý nhận giá trị và giao đất cho bà Ng để bà Ng hoàn giá trị lại cho bà.

Về biên bản định giá, biên bản thẩm định tại chỗ, bản đồ hiện trạng khu đất thì bà thông nhất, không có ý kiến.

- Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 28/4/2020 thể hiện:

Đối với diện tích đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00982KF ngày 07/7/2006 thuộc thửa số 3055, 3080 tờ bản đồ số 02 diện tích đất 3.477m². Hiện diện tích đất đang trồng điền điền, ngoài ra không có cây trồng hay vật kiến trúc nào khác. Hiện ông Lê Văn H đang thuê 1.000m², ông Nguyễn Trường Giang đang thuê 1.400m², phần còn lại do ông Nh đang quản lý canh tác.

Đối với diện tích đất thổ cư theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053QSĐĐ/KF ngày 26/02/2004 diện tích 1.576m² thuộc thửa đất số 191, 1, 2 tờ bản đồ số 41, 45. Trên phần đất gồm có: 01 căn nhà phủ thờ hiện do ông Nh và vợ con đang quản lý sử dụng; 01 căn nhà do bà Ng1 và chồng con đang quản lý sử dụng; 01 cái am; 02 chuồng bò do ông Nh và bà Ng quản lý sử dụng; 01 cái ao ông

Nh quản lý sử dụng; 01 khu mộ. Ngoài ra, không có cây trồng hay vật kiến trúc nào khác.

- Biên bản định giá ngày 28/4/2020 thể hiện:

Căn cứ quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh An Giang.

Đối với diện tích đất nông nghiệp diện tích 3.477m² thuộc thửa số 3055, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00982KF ngày 07/7/2006, thuộc mục 1a vị trí 2 có giá 60.000đ/m², giá khảo sát thực tế là 80.000đ/m².

Đối với đất thổ cư thửa số 2 tờ bản đồ 45 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053QSDĐ/KF ngày 26/02/2004, thuộc vị trí 1 khu vực 2A (đường cầu An Phước – cầu Thuận Phát) có giá 800.000đ/m², giá khảo sát thực tế có giá 400.000đ/m².

Đối với diện tích đất cây lâu năm thuộc thửa số 2 tờ bản đồ 45 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053QSDĐ/KF ngày 26/02/2004 thuộc mục 2A vị trí 1 có giá 85.000đ/m² thuộc đoạn quanh lộ giao thông nông thôn, giá khảo sát 95.000đ/m².

Đối với diện tích đất ao thuộc thửa số 191, 1 tờ bản đồ 41,45 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053QSDĐ/KF ngày 26/02/2004 thuộc mục 1A vị trí 1 tiếp giáp lộ giao thông có giá 65.000đ/m², giá khảo sát 95.000đ/m².

Đối với căn nhà phủ thờ xây dựng năm 2007 có giá 2.773.000đ/m², giá trị còn lại 60% theo quyết định số 10 ngày 03/5/2018 của UBND tỉnh An Giang.

- Công văn số 34/UBND-VP ngày 18/01/2021 của UBND huyện Châu Phú:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053/kF ngày 26/02/2004 cấp cho ông Lê Văn L là đúng trình tự thủ tục theo quy định;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00982kF ngày 07/7/2006 cấp cho ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị Nh là đúng trình tự thủ tục theo quy định;

- Về diện tích tăng 1.153m² so với diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất tăng thêm không có nằm trong ranh giới giao đất, việc tăng thêm do đo đạc xác định lại diện tích đất (vì trước đây việc cấp giấy chứng nhận theo bản đồ không ảnh 299 nên độ chính xác không cao).

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn trình bày: giữ nguyên ý kiến về nguồn gốc tài sản và hàng thừa kế của cụ L, cụ N. Xác định diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053/kF ngày 26/02/2004 cấp cho ông Lê Văn L là tài sản riêng của cụ L, diện tích đất nông nghiệp là tài sản chung của cụ N, cụ L. Yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với 02 diện tích đất trên, khấu trừ diện tích 1.000m² ông C đang quản lý sử dụng, khấu trừ diện tích mồ mả, diện tích am. Bà không yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà do ông Nh đang sử dụng và căn nhà của bà Ng. Bà

yêu cầu được nhận hiện vật, về vị trí thì tại vị trí nhà tạm của bà. Về vị trí đất nông nghiệp thì bà không có ý kiến.

Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm: giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn trình bày: Thống nhất về lời trình bày của bà Ng về nguồn gốc diện tích đất, các con của cụ N, cụ L và con riêng của cụ N. Xác định đất thổ cư là của riêng cụ L, đất nông nghiệp là của chung cụ N và cụ L. Đồng ý chia cho bà Ng diện tích đất thổ cư nhưng vị trí ở sau hè, ngang 5m x dài 16m, còn lại bao nhiêu, giao ông quản lý. Về đất nông nghiệp thì không đồng ý chia, giữ nguyên là đất hương hỏa và giao ông quản lý. Về hợp đồng thuê đất với ông H đã kết thúc, ông không có yêu cầu gì.

Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm: giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành triệu tập của Tòa án là vi phạm điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ng. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng1, Lê Văn T, Lê Văn Nh, Lê Văn L, Lê Thị B và cụ Lê Văn L. Và hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng1, Lê Văn T, Lê Văn Nh. Diện tích đất nông nghiệp là di sản của cụ N và cụ L để lại, diện tích đất thổ cư, đất ao, đất cây lâu năm là di sản của cụ L để lại. Chia diện tích đất theo quy định pháp luật, cho bà Ng nhận hiện vật. Đối với diện tích còn lại giao cho ông Nh, ông Nh có nghĩa vụ hoàn giá trị cho các hàng thừa kế còn lại. Đối với phần thừa kế của những hàng thừa kế chưa có yêu cầu nhận và vắng mặt tạm giao cho ông Nh quản lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện về tranh chấp chia thừa kế tài sản đối với ông Nh cư trú tại huyện Châu Phú và tài sản yêu cầu chia thừa kế là bất động sản tọa lạc huyện Châu Phú nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo qui định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thủ tục ủy quyền: bà Lê Thị Ng ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T theo giấy ủy quyền được chứng thực, việc ủy quyền phù hợp với quy định pháp luật do đó được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.3] Về người tham gia tố tụng: Trong quá trình thẩm định tại chỗ, diện tích đất yêu cầu chia thừa kế có ông Lê Văn H, ông Nguyễn Trường Giang quản lý canh tác do thuê từ ông Nh. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết, ông Giang đã

không còn thuê và không còn canh tác đất do đó ông Giang không còn quyền nghĩa vụ liên quan nên ông không còn là đương sự của vụ án.

[1.4] Về thủ tục tố tụng: những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về nội dung giải quyết vụ án:*

[2.1] Về nguồn gốc của tài sản nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản:

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với: Diện tích đất 3.630m² tọa lạc tại ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00982kF ngày 07/7/2006 do UBND huyện Châu Phú cấp cho Lê Văn L, Nguyễn Thị Nh; Diện tích đất 1.576,1m² tọa lạc tại xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053/QSDĐ/KF ngày 26/02/2004 do Lê Văn L đứng tên.

Qua trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công văn số 34/UBND-VP ngày 18/01/2021 của UBND huyện Châu Phú thể hiện, diện tích đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là cụ L và cụ N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng với trình tự thủ tục theo quy định pháp luật và hiện vẫn chưa bị huỷ bỏ hay thu hồi bởi bản án hay quyết định có hiệu lực pháp luật.

Đồng thời, bà Ng, ông Nh, bà Ng, ông Gi đều xác định diện tích đất nêu trên có nguồn gốc từ ông bà tặng cho lại cụ L và cụ N, đây là tài sản của cụ L và cụ N để lại. Và khi cụ L, cụ N chết không có lập di chúc và cho đến nay các hàng thừa kế của cụ L, cụ N vẫn chưa tiến hành phân chia tài sản này.

Như vậy đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định, 02 diện tích đất nêu trên là di sản do cụ L và cụ N để lại. Bà Ng là con ruột của cụ N và cụ L do đó bà có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản này.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện: các đương sự cho đến tại phiên tòa hôm nay, không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, do đó Hội đồng xét xử không xem xét đến thời hiệu. Nay bà Ng khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tuy nhiên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia, do đó Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định pháp luật về chia thừa kế theo pháp luật để giải quyết.

[2.3] Về pháp luật áp dụng: Cụ Nguyễn Thị Nh chết ngày 17/8/1982 thời điểm áp dụng Pháp lệnh thừa kế 1990, cụ Lê Văn L chết ngày 01/02/2008 thời điểm áp dụng Bộ luật dân sự 2005 làm pháp luật giải quyết về việc chia thừa kế. Tuy nhiên, xét thấy những quy định về thừa kế theo pháp luật của Pháp lệnh thừa kế 1990 và Bộ luật dân sự 2005 có nội dung phù hợp với quy định tại Bộ luật dân sự 2015. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 688 điều khoản chuyển tiếp, quyết định áp dụng Bộ luật dân sự 2015 làm căn cứ về pháp luật để giải quyết vụ án.

[2.4] Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, cụ N:

Các đương sự thống nhất cụ N và cụ L có 05 người con chung gồm: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng, Lê Văn T, Lê Văn Nh. Riêng cụ N có 02 người con riêng là Lê Văn L, Lê Thị B. Ngoài ra, cụ L và cụ N không có con ruột, con riêng hay con nuôi nào khác, cha mẹ ruột của hai cụ thì đã chết.

Như vậy, căn cứ vào Điều 611, Điều 613 và Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng, Lê Văn T, Lê Văn Nh, Lê Văn L, Lê Thị B và cụ Lê Văn L. Và hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng, Lê Văn T, Lê Văn Nh.

[2.5] Về xác định phần tài sản của cụ N, cụ L trong khối di sản để lại, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với diện tích đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp KC, xã KH, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00982kF ngày 07/7/2006 do UBND huyện Châu Phú cấp cho Lê Văn L, Nguyễn Thị Nh. Diện tích đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1992, cấp cho cụ L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó vào năm 2006, sau khi chuyển nhượng và được cấp đổi lại cho cụ L và cụ N cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ N đã chết (năm 1982) nhưng đây là sự tự nguyện của cụ L đưa tài sản riêng thành tài sản chung của cụ L và cụ N. Do đó xác định đây là tài sản chung của cụ L và cụ N.

[2.6] Về diện tích tăng thêm so với diện tích được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất là 3.477,0m² tuy nhiên diện tích đo đạc thực tế là 4.630m². Về vấn đề chênh lệch diện tích thì đã được công văn số 34/UBND-VP ngày 18/01/2021 của UBND huyện Châu Phú và bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/12/2020 thể hiện việc chênh lệch diện tích do trước đây khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đo đạc không chính xác, sau này khi cấp đổi tờ bản đồ và thửa đất đã xác định được diện tích đất chính xác và cụ thể. Về diện tích đất tăng thêm không có sự tranh chấp và đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai. Do đó, khi xem xét giải quyết, Hội đồng xét xử giải quyết theo diện tích đo đạc thực tế.

[2.7] Tuy nhiên trong diện tích đất 4.630,0m² này, các đương sự thống nhất không yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 1.000m² đang do ông C (con ông Hà) quản lý canh tác, tại các điểm 1,2,3,4,5,13,12 theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/12/2020, thuộc thửa đất 245, tờ bản đồ 91. Do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét chia thừa kế đối với diện tích đất 3.630,0m² còn lại.

[2.8] Giá trị diện tích đất được Hội đồng định giá xác định giá khảo sát thực tế là 80.000đ/m², thành tiền: 3.630,0m² x 80.000đ/m² = 290.400.000 đồng (hai trăm chín mươi triệu, bốn trăm ngàn đồng).

[2.9] Do diện tích đất này là tài sản chung của cụ N và cụ L, do đó phần di sản của cụ N là 1.815,0m² (1/2 x 3.630,0m²) tương đương giá trị 145.200.000 đồng

(một trăm bốn mươi lăm triệu, hai trăm ngàn đồng). Theo đó, phần di sản của cụ N được chia là 08 phần thừa kế gồm Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng, Lê Văn T, Lê Văn Nh, Lê Văn L, Lê Thị B và cụ Lê Văn L; mỗi phần là $226,875\text{m}^2$ tương đương giá trị 18.150.000 đồng (mười tám triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng).

[2.10] Phần di sản của cụ L là $2.041,875\text{m}^2$ ($1.815\text{m}^2 + 226,875\text{m}^2$), tương đương giá trị 163.350.000đ (một trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng); phần di sản của cụ L được chia là 05 phần thừa kế gồm: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng, Lê Văn T, Lê Văn Nh, mỗi phần là $408,375\text{m}^2$ tương đương giá trị 32.670.000 đồng (ba mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng).

[2.11] Bà Ng yêu cầu được nhận hiện vật xét thấy diện tích đất bà Ng được hưởng là $226,875\text{m}^2 + 408,375\text{m}^2 = 635,25\text{m}^2$ theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh An Giang về ban hành quy định về hạn mức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang thì đủ điều kiện tách thửa. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng, bà Ng được quyền sử dụng đất đối với diện tích $635,25\text{m}^2$ tại các điểm 18, 19 tính tiến vào hướng các điểm 17, 20 (tiếp giáp nương Tư Hưởng, thửa 250, thửa 248) theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Phú, thuộc thửa đất 249 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00982kF ngày 07/7/2006 do UBND huyện Châu Phú cấp cho Lê Văn L, Nguyễn Thị Nh.

[2.12] Đối với diện tích đất còn lại do các thừa kế khác không có yêu cầu nhận hiện vật và tránh việc chia nhỏ diện tích đất, không phù hợp với chủ trương của nhà nước cũng như không thuận lợi trong việc canh tác đất. Xét thấy nên giao cho 01 người được quyền sử dụng đất đối với diện tích đất còn lại. Hiện diện tích đất đang do ông Nh quản lý do đó Hội đồng xét xử giao quyền sử dụng đất còn lại $3.630,0\text{m}^2 - 635,25\text{m}^2 = 2.994,75\text{m}^2$ cho ông Nh.

[2.13] Ông Nh có nghĩa vụ hoàn giá trị cho các thừa kế còn lại, cụ thể:

Lê Văn Gi, Lê Thị Ng, Lê Văn T: $18.150.000\text{đ} + 32.670.000\text{đ} = 50.820.000$ đồng/ người. Tuy nhiên, ông Gi, bà Ng không có yêu cầu chia thừa kế và ông Tới vắng mặt không ghi nhận được ý kiến, do đó Hội đồng xét xử giao phần thừa kế của các ông bà cho ông Nh tạm thời quản lý.

Lê Văn L, Lê Thị B: 18.150.000 đồng/ người, bà B có yêu cầu nhận phần thừa kế, do đó ông Nh có nghĩa vụ hoàn cho bà B số tiền 18.150.000 đồng (mười tám triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng), riêng phần thừa kế của ông L sẽ giao cho ông Nh tạm thời quản lý.

[2.14] Về diện tích đất 1.000m^2 do ông C đang quản lý canh tác và hợp đồng thuê đất giữa ông Nh và ông H, do các đương sự không có yêu cầu do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, khi nào có yêu cầu sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

[2.15] Đối với diện tích đất $1.576,1\text{m}^2$ tọa lạc tại xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053/QSĐĐ/KF ngày 26/02/2004 do Lê Văn L đứng tên. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp sau khi cụ N chết và nguồn gốc diện tích đất là do ông bà tặng cho không

phải do cụ L và cụ N tạo lập. Do đó không có cơ sở để xác định đây là tài sản chung của cụ L và cụ N. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053/QSDĐ/KF ngày 26/02/2004, Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản riêng của cụ L.

[2.16] Trên diện tích đất có các vật kiến trúc 01 căn nhà của ông Nh, 01 căn nhà của bà Ng, 01 căn nhà tạm của bà Ng, các chuồng bò, khu mồ mã, 01 cái am. Nguyên đơn xác định không yêu cầu chia thừa kế đối với các vật kiến trúc trên đất và khấu trừ diện tích khu nền mộ, am ($5,3\text{m}^2 + 12,7\text{m}^2 + 9,7\text{m}^2$) $27,7\text{m}^2$. Như vậy, diện tích đất mà Hội đồng xét xử giải quyết chia thừa kế còn lại là $1.576,1\text{m}^2 - 27,7\text{m}^2 = 1.548,4\text{m}^2$.

[2.17] Giá trị diện tích đất được Hội đồng định giá xác định giá khảo sát thực tế là:

Đất ở có giá $800.000\text{đ}/\text{m}^2$, diện tích sau khi khấu trừ diện tích am $590,3\text{m}^2$ ($600\text{m}^2 - 9,7\text{m}^2$) thành tiền: $590,3\text{m}^2 \times 800.000\text{đ}/\text{m}^2 = 472.240.000\text{đ}$ (bốn trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng)

Đất cây lâu năm có giá $150.000\text{đ}/\text{m}^2$, diện tích sau khi khấu trừ diện tích khu mồ mã $420,9\text{m}^2$ ($438,9\text{m}^2 - 5,3\text{m}^2 - 12,7\text{m}^2$) thành tiền: $420,9\text{m}^2 \times 150.000\text{đ}/\text{m}^2 = 63.135.000\text{đ}$ (sáu mươi ba triệu, một trăm ba mươi lăm ngàn đồng)

Đất nuôi thủy sản có giá $95.000\text{đ}/\text{m}^2$, thành tiền: $(491,1\text{m}^2 + 46,1\text{m}^2) \times 95.000\text{đ}/\text{m}^2 = 51.034.000\text{đ}$ (năm mươi một triệu, không trăm ba mươi bốn ngàn đồng)

Tổng giá trị diện tích đất yêu cầu chia thừa kế $586.409.000\text{đ}$ (năm trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ chín ngàn đồng)

[2.18] Căn cứ theo quy định pháp luật về chia thừa kế theo pháp luật, di sản của cụ L được chia là 05 phần thừa kế gồm: Lê Thị Ng, Lê Văn Gi, Lê Thị Ng, Lê Văn T, Lê Văn Nh, mỗi phần là $586.409.000$ đồng : $5 = 117.281.800$ đồng (một trăm mười bảy triệu, hai trăm tám mươi một ngàn, tám trăm đồng).

[2.19] Bà Ng yêu cầu được nhận hiện vật, hiện bà Ng có nhà tạm trên diện tích đất và phần thừa kế của bà Ng được hưởng tương đương diện tích đất ở: $117.281.800$ đồng : $800.000\text{đ}/\text{m}^2 = 146,6\text{m}^2$. Đối chiếu với quy định tại Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh An Giang về ban hành quy định về hạn mức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang thì đủ điều kiện tách thửa, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng, bà Ng được chia thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích $146,6\text{m}^2$ tại vị trí nhà tạm của bà Ng tính từ các điểm 9, 59 tính tiến vào phía các điểm 57, 58 (tiếp giáp đường nhựa, nhà ông Nh và thửa 194 (41)) theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Phú, thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 45, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053/QSDĐ/KF ngày 26/02/2004 cấp cho cụ Lê Văn L.

[2.20] Bà có yêu cầu được tiếp tục ổn định diện tích đất gắn liền với nhà mà bà đang quản lý sử dụng. Xét thấy cần tiếp tục ổn định cho bà Ng, do đó Hội đồng

xét xử giao cho bà Ng quyền sử dụng đất đối với diện tích $52,7\text{m}^2$ tại các điểm 34,35,36,37 tại bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/12/2020. Như vậy, phần thừa kế bà còn được hưởng sau khi trừ đi giá trị diện tích đất bà đã nhận thì còn lại là: $117.281.800 \text{ đồng} - (52,7\text{m}^2 \times 800.000\text{đ}/\text{m}^2) = 75.121.800 \text{ đồng}$ (bảy mươi lăm triệu, một trăm hai mươi một ngàn, tám trăm đồng).

[2.21] Đối với diện tích đất còn lại, không có hàng thừa kế nào có nhu cầu nhận hiện vật và ông Nh có yêu cầu được tiếp tục quản lý. Do đó, Hội đồng xét xử giao cho ông Nh được quyền sử dụng diện tích đất còn lại: $1.576,1\text{m}^2 - 146,6\text{m}^2 - 52,7\text{m}^2 = 1.376,8\text{m}^2$ theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Phú, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053/QSĐĐ/KF ngày 26/02/2004.

[2.22] Ông Nh có nghĩa vụ hoàn giá trị cho các hàng thừa kế còn lại: bà Ng số tiền 75.121.800 đồng (bảy mươi lăm ngàn, một trăm hai mươi một ngàn, tám trăm đồng); ông Gi: 117.281.800 đồng (một trăm mười bảy triệu, hai trăm tám mươi một ngàn, tám trăm đồng); ông Tới: 117.281.800 đồng (một trăm mười bảy triệu, hai trăm tám mươi một ngàn, tám trăm đồng).

[2.23] Tuy nhiên, do ông Gi và bà Ng không có yêu cầu chia thừa kế và ông Tới vắng mặt không ghi nhận được ý kiến do đó Hội đồng xét xử giao cho ông Nh tiếp tục quản lý phần thừa kế của các ông bà Giảng, Nguyệt, Tới.

[2.24] Về chi phí tố tụng khác: Do ông Nh, bà Ng, bà Ng và bà B được chia thừa kế nên ông Nh, bà Ng, bà Ng và bà B cùng chịu chi phí định giá và thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng), do bà Ng đã tạm ứng, do đó ông Nh, bà Ng, bà B hoàn lại cho bà Ng số tiền 375.000đ/người.

[2.25] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Do ông Nh, bà Ng, bà Ng và bà B được chia thừa kế nên ông Nh, bà Ng, bà Ng và bà B phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần thừa kế mà các ông bà được hưởng.

Theo đó, bà Ng, ông Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần thừa kế được hưởng: $117.281.800\text{đ} + 50.820.000 \text{ đồng} = 168.101.800 \text{ đồng}$ (một trăm sáu mươi tám triệu, một trăm lẻ một ngàn, tám trăm đồng).

Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần thừa kế được hưởng: 18.150.000 đồng (mười tám triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng)

Bà Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần thừa kế được hưởng: $52,7\text{m}^2 \times 800.000\text{đ}/\text{m}^2 = 42.160.000 \text{ đồng}$ (bốn mươi hai triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng)

Căn cứ Án lệ số 06/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.;

Ông Gi, ông Tới, ông L không có yêu cầu chia thừa kế và hiện phần thừa kế của các ông vẫn do ông Nh tạm thời tiếp tục quản lý do đó các ông không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 611; Điều 613; Điều 649; Điều 651; Điều 652; Điều 660 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Án lệ số 06/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ng.

Bà Lê Thị Ng được chia thừa kế gồm:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 635,25m² tại các điểm 18, 19 tính tiền vào hướng các điểm 17, 20 (tiếp giáp thửa đất 250, nương Tư Hưởng, thửa đất 248) theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Phú, thuộc thửa đất 249, tờ bản đồ 91, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00982kF ngày 07/7/2006 do UBND huyện Châu Phú cấp cho Lê Văn L, Nguyễn Thị Nh.

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 146,6m² tại vị trí nhà tạm của bà Ng tính từ các điểm 9, 59 tính tiền vào phía các điểm 57, 58 (tiếp giáp đường nhựa, thửa đất số 194(41), nhà của ông Nh) theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Phú; thuộc tờ bản đồ số 45, thửa đất số 02; thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053/QSDĐ/KF ngày 26/02/2004 do UBND huyện Châu Phú cấp cho Lê Văn L.

Bà Lê Thị Ng được chia thừa kế: quyền sử dụng đất đối với diện tích 52,7m² tại các điểm 34,35,36,37 tại bản trích đo hiện trạng khu đất 11/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Phú; thuộc tờ bản đồ số 45, thửa đất số 02, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053/QSDĐ/KF ngày 26/02/2004 do UBND huyện Châu Phú cấp cho Lê Văn L.

Ông Lê Văn Nh được chia thừa kế gồm:

+ Quyền sử dụng đất 2.994,75m² còn lại sau khi khấu trừ diện tích 635,25m² mà bà Ng được hưởng theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Phú, thuộc thửa đất 244, 245, 249, tờ bản đồ số 91, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00982kF ngày 07/7/2006 do UBND huyện Châu Phú cấp cho Lê Văn L, Nguyễn Thị Nh.

+ Quyền sử dụng đất 1.376,8m² còn lại sau khi khấu trừ diện tích đất mà bà Ng, bà Ng được hưởng tại bản trích đo hiện trạng khu đất 11/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Phú; thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 45, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05053/QSĐĐ/KF ngày 26/02/2004 do UBND huyện Châu Phú cấp cho Lê Văn L.

Bà Lê Thị Ng, bà Lê Thị Ng, ông Lê Văn Nh có quyền liên hệ cơ quan chức năng để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Ông Lê Văn Nh có nghĩa vụ hoàn cho bà Lê Thị B số tiền 18.150.000 đồng (mười tám triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Lê Văn Nh có nghĩa vụ hoàn cho Lê Văn Gi, Lê Văn T: 50.820.000đ + 117.281.800 đ = 168.101.800 đồng/ người (một trăm sáu mươi tám triệu, một trăm lẻ một ngàn, tám trăm đồng). Ông Nh có nghĩa vụ hoàn cho bà Lê Thị Ng: 50.820.000đ + 75.121.800 đ = 125.941.800 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi một ngàn, tám trăm đồng). Ông Nh có nghĩa vụ hoàn cho ông L: 18.150.000 đồng (mười tám triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Gi, bà Ng, ông Tới, ông L không có yêu cầu chia thừa kế, do đó Hội đồng xét xử giao phần thừa kế của các ông bà cho ông Nh tạm thời quản lý, khi nào các ông bà có yêu cầu sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

Về chi phí tố tụng khác: Ông Nh, bà Ng, bà B hoàn lại cho bà Ng số tiền 375.000đ/người. (ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nh phải chịu 8.405.090 đồng (tám triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Ng phải chịu 8.405.090 đồng (tám triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006145 ngày 20/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú. Do đó bà Ng còn phải nộp bổ sung 5.905.090 đồng (năm triệu, chín trăm lẻ năm ngàn, không trăm chín mươi đồng).

Bà Ng phải chịu 2.108.000 đồng (hai triệu, một trăm lẻ tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà B phải chịu 907.500 đồng (chín trăm lẻ bảy ngàn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú;
- Lưu; hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Cẩm Hương